

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP VINH
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ, TIN HỌC IUV

DANH SÁCH CẤP CHỨNG CHỈ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CƠ BẢN
TỔ CHỨC NGÀY 29/10/2023

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
1	Nguyễn Đức Anh	Nam	20/8/2001	Nghệ An	Kinh	6.3	8.5	2068/QĐ535/2023	TH006545	
2	Nguyễn Thị Vân Anh	Nữ	06/11/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.0	2069/QĐ535/2023	TH006546	
3	La Thị Ban	Nữ	17/6/1985	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	2070/QĐ535/2023	TH006547	
4	Nguyễn Thị Linh Chi	Nữ	08/5/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	6.0	2071/QĐ535/2023	TH006548	
5	Lương Mạnh Cường	Nam	10/9/1979	Nghệ An	Thái	5.0	8.0	2072/QĐ535/2023	TH006549	
6	Phan Danh	Nam	29/11/1991	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	8.5	2073/QĐ535/2023	TH006550	
7	Phan Công Đức	Nam	05/5/1997	Nghệ An	Kinh	6.3	8.0	2074/QĐ535/2023	TH006551	
8	Nguyễn Thị Đường	Nữ	01/12/1993	Nghệ An	Kinh	5.3	6.5	2075/QĐ535/2023	TH006552	
9	Kha Thị Hà	Nữ	30/7/1988	Nghệ An	Kinh	7.3	7.5	2076/QĐ535/2023	TH006553	
10	Trần Thị Hằng	Nữ	24/11/1996	Hà Tĩnh	Kinh	6.3	7.5	2077/QĐ535/2023	TH006554	
11	Nguyễn Thị Hằng	Nữ	21/11/1999	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2078/QĐ535/2023	TH006555	
12	Phạm Hồng Hạnh	Nữ	07/11/2002	Nghệ An	Kinh	7.0	7.5	2079/QĐ535/2023	TH006556	
13	Nguyễn Thị Thúy Hiền	Nữ	11/11/2002	Nghệ An	Kinh	6.0	7.5	2080/QĐ535/2023	TH006557	
14	Nguyễn Thị Phương Hòa	Nữ	04/02/2001	Nghệ An	Kinh	5.7	8.5	2081/QĐ535/2023	TH006558	
15	Kha Thị Hoài	Nữ	15/6/1997	Nghệ An	Thái	5.7	5.5	2082/QĐ535/2023	TH006559	
16	Trịnh Thị Hải Huyền	Nữ	22/01/2000	Hà Tĩnh	Kinh	5.3	6.5	2083/QĐ535/2023	TH006560	

TT	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Dân tộc	Điểm thi		Số vào sổ gốc cấp chứng chỉ	Số hiệu	Ghi chú
						Lý thuyết	Thực hành			
17	Nguyễn Thị Khuyên	Nữ	18/6/2001	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2084/QĐ535/2023	TH006561	
18	Hoàng Thị Thảo Ly	Nữ	01/4/2002	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2085/QĐ535/2023	TH006562	
19	Lê Đức Mạnh	Nam	24/4/1998	Nghệ An	Kinh	5.0	8.0	2086/QĐ535/2023	TH006563	
20	Lô Thị My	Nữ	22/6/1988	Nghệ An	Thái	6.3	8.5	2087/QĐ535/2023	TH006564	
21	Nguyễn Thị Ngà	Nữ	06/10/1990	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2088/QĐ535/2023	TH006565	
22	Quách Thị Nhan	Nữ	26/4/1979	Nghệ An	Kinh	5.7	6.0	2089/QĐ535/2023	TH006566	
23	Lữ Hồng Nhi	Nữ	10/10/1989	Nghệ An	Thái	5.7	8.0	2090/QĐ535/2023	TH006567	
24	Nguyễn Bá Như Quỳnh	Nữ	07/9/2002	Nghệ An	Kinh	6.3	7.5	2091/QĐ535/2023	TH006568	
25	Hà Thị Phương Thanh	Nữ	25/4/2002	Đắk Lắk	Kinh	5.3	7.0	2092/QĐ535/2023	TH006569	
26	Võ Ngọc Giang Thư	Nữ	14/10/1997	Nghệ An	Kinh	5.7	7.5	2093/QĐ535/2023	TH006570	
27	Lương Thị Thương	Nữ	08/7/2000	Nghệ An	Kinh	5.7	6.5	2094/QĐ535/2023	TH006571	
28	Trần Thị Thủy	Nữ	20/01/1991	Nghệ An	Kinh	5.3	7.0	2095/QĐ535/2023	TH006572	

